

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2019

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Hộ

2. Ông Đỗ Đức Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Mã Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Nha - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Ngọc S - sinh năm 1984;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 9A, tổ B, khối T, khu tái định cư M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng S;

Chỗ ở hiện nay: Số 9A, tổ B, khối T, khu tái định cư M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng S; "Có mặt".

- Bị đơn: Lê Thị Ngọc B - sinh năm 1984;

Nơi đăng ký HKTT: tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

Chỗ ở hiện nay: tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; "Có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/10/2018, ngày 12/12/2008, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Ngọc S trình bày: anh S và chị B tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ cuối năm 2007 đầu năm 2008, kết hôn tự nguyện, được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, đăng ký kết hôn ngày 14/12/2007 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng S. Thời điểm

kết hôn anh S công tác tại Công an huyện H, tỉnh Lạng Sơn, hiện nay anh S công tác tại Phòng Q, Công an tỉnh Lạng Sơn.

Về quá trình chung sống vợ chồng: sau khi kết hôn anh S và chị B chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh S cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống xa nhau; do đặc thù công việc của anh S là làm quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện như khách sạn, Karaoke... nhiều khi phải đến cơ sở làm việc nên dẫn đến chị B nghi ngờ; do chị B gọi điện thoại cho lãnh đạo của anh S, nói anh S có mối quan hệ với người khác không rõ ràng nên không quan tâm đến vợ con nhưng không có chứng cứ và do gia đình chị B gọi điện cho mẹ anh nói rằng nếu anh S không rút đơn ly hôn thì sẽ làm đơn kiện để làm ảnh hưởng đến công việc của anh S. Chị B cũng đã tự tay viết đơn xin ly hôn thời điểm nào thì anh S không nhớ nhưng anh S không ký đơn vì nghĩ đến con. Nhưng nay anh S thấy mâu thuẫn không thể giải quyết được nữa nên yêu cầu ly hôn. Khi nảy sinh mâu thuẫn giữa anh S và chị B chưa xảy ra xô xát, cãi chửi nhau, chưa đề nghị cơ quan, đoàn thể hoặc tổ dân phố hòa giải. Gia đình hai bên đã nói chuyện khuyên giải mong muốn các con đoàn tụ nhưng hai anh chị vẫn có khoảng cách, không gần gũi, không liên lạc, không tìm được tiếng nói chung. Vì ở xa nhau nên hai anh chị cũng không có nhiều thời gian dành cho nhau, không có biện pháp gì hàn gắn tình cảm. Từ khi xảy ra mâu thuẫn anh S ít khi lên Cao Bằng, cũng không liên lạc với chị B, chị B cũng không chủ động liên lạc với anh S để tìm cách hàn gắn tình cảm. Sau khi hòa giải tại Tòa, anh S và chị B không cải thiện được mâu thuẫn, vẫn mỗi người sống một nơi, không trao đổi liên lạc với nhau bằng bất kỳ hình thức nào, sống với nhau như người dưng. Đến nay anh S xác định tình cảm vợ chồng không còn, nếu có thêm thời gian cũng không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: trong quá trình chung sống vợ chồng anh S và chị B có 02 (hai) con chung, các cháu tên là Nguyễn Ngọc T - sinh ngày 05/01/2009 (giới tính: nam) và Nguyễn Ngọc N - sinh ngày 17/5/2013 (giới tính: nữ), hiện nay các cháu đang sinh sống cùng chị B tại tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Khi ly hôn anh S yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Nguyễn Ngọc T cho đến khi con thành niên, chị B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Nguyễn Ngọc N cho đến khi con thành niên. Anh S không đặt ra việc cấp dưỡng đối với con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: anh S xác định tài sản chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: anh S xác định nợ chung không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Lê Thị Ngọc B trình bày: chị B và anh S đăng ký kết hôn tháng 12 năm 2007, tổ chức lễ cưới ngày 15 tháng 01 năm 2008, kết hôn tự nguyện, được tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Thời điểm kết hôn chị B ở nhà chưa có việc làm, hiện nay chị B làm việc tại Ngân hàng N chi nhánh thành phố C.

Về quá trình chung sống vợ chồng: sau khi kết hôn chị B và anh S chung sống hòa thuận, không có gì mâu thuẫn. Đến ngày 23/5/2017 chị B biết anh S có

mối quan hệ với người khác, anh S đã thừa nhận nhưng vì con cái nên chị B đã bỏ qua, anh S cũng hứa sẽ chấm dứt với cô gái đó. Theo chị B nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, anh chị đã ly thân từ tháng 9/2017 cho đến nay. Từ khi chị B về Cao Bằng sinh sống (năm 2010) hai anh chị vẫn thường xuyên qua lại thăm nom, chăm sóc nhau nhưng từ khi nảy sinh mâu thuẫn (tháng 9/2017) anh S không lên Cao Bằng thăm con, chị B cũng ít khi về Lạng Sơn. Tại bản tự khai và phiên hòa giải lần thứ nhất chị B cho rằng vẫn còn tình cảm và yêu cầu đoàn tụ. Tại phiên hòa giải ngày 10/7/2019 chị B xác định có cố gắng hàn gắn cũng không có kết quả, không đem lại hạnh phúc cho nhau vì chưa ly hôn nhưng anh S đã coi chị B là người dung, hơn một năm trời không gọi điện cho con, vì vậy chị B cũng không cố gắng níu kéo nữa và đồng ý ly hôn.

Về con chung: trong quá trình chung sống vợ chồng chị B và anh S có 02 (hai) con chung, các cháu tên là Nguyễn Ngọc T - sinh ngày 05/01/2009 (giới tính: nam) và Nguyễn Ngọc N - sinh ngày 17/5/2013 (giới tính: nữ), hiện nay cháu đang sinh sống cùng với chị B. Khi ly hôn chị B yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả hai cháu Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Ngọc N cho đến khi các con thành niên. Chị B yêu cầu anh S cấp dưỡng cho con, mức cấp dưỡng 2.000.000đ/1 cháu/1 tháng.

Về tài sản chung: chị B xác định tài sản chung không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị B xác định nợ chung không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh S cho rằng do vợ chồng sống xa nhau dẫn đến bất đồng quan điểm, nghi ngờ lẫn nhau, chị B lấy chồng nhưng không muốn về gia đình chồng. Anh S xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể giải quyết được, vợ chồng không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa, nếu có thêm thời gian cũng không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Chị B cho rằng vì anh S nói vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên chị có cố gắng níu kéo và hàn gắn tình cảm cũng không có kết quả, không đem lại hạnh phúc cho nhau nên chị B nhất trí ly hôn.

Về nuôi con chung: tại phiên tòa anh S nhất trí để chị B là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung (cháu T và cháu N) cho đến khi con thành niên. Về mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng, thời điểm cấp dưỡng anh S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định định của pháp luật. Chị B đồng ý vì chị cho rằng, từ khi các con được sinh ra đến năm 2010 chị B chuyển lên Cao Bằng, các con vẫn sống chung cùng với chị, chị B là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, lo chi phí cho các con, các con vẫn được ăn học và sống khỏe mạnh.

Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: anh S và chị B đều xác định quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, nợ riêng, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa các đương sự không thống nhất được với nhau về mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng và thời điểm cấp dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia tố tụng tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48, 195, 196, 197, 198, 239, 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định tại Điều 48, Điều 49 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định tại Điều 51, Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc gửi các văn bản cho cơ quan tiến hành tố tụng và việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng khác: đúng quy định của pháp luật. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về việc giải quyết vụ án:

Anh Nguyễn Ngọc S và chị Lê Thị Ngọc B kết hôn ngày 14/12/2007, đăng ký tại UBND thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tình cảm. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng ở xa nhau, không có thời gian chia sẻ dẫn đến nghi ngờ lẫn nhau, vợ chồng đã không còn quan tâm đến nhau nữa, quá trình mâu thuẫn đã được 2 bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh S xin ly hôn. Tại biên bản hòa giải ngày 10/7/2019 chị B xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, nhưng anh S lại cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, mặc dù chị B có cố gắng hàn gắn nhưng cũng không mang lại kết quả, không đem lại hạnh phúc cho nhau, vì vậy chị B cũng không níu kéo nữa, chị B đồng ý ly hôn là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về con chung: có 2 con chung Nguyễn Ngọc T, sinh năm 2009 và Nguyễn Ngọc N, sinh năm 2013 (các con đang ở với mẹ) tại B, phường H, thành phố C. Nguyên vọng anh S muốn được nuôi cháu Nguyễn Ngọc T. Chị B do Tòa án quyết định việc các con ở cùng bố hay mẹ. Xét điều kiện, hoàn cảnh của anh S và chị B đều là cán bộ Nhà nước, có lương ổn định. Anh S chưa có nhà riêng còn ở chung với bố mẹ đẻ, trong khi đó chị B có nhà riêng ở gần ông bà ngoại. Hơn nữa từ khi chị B về sinh sống và làm việc tại Cao Bằng, 2 con cũng chung sống với chị B, chị B là người chăm sóc đưa đón các con đi học, hàng ngày các con được sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, ông bà ngoại, nếu giao cho mỗi người nuôi 1 con thì sẽ làm sáo trộn cuộc sống của các cháu, hơn nữa còn gây tâm lý hoang mang cho các cháu nên cần giao 2 con chung cho chị B nuôi dưỡng là phù hợp hơn. Xét nguyện vọng của cháu Nguyễn Ngọc T nay cháu đã đủ 7 tuổi, nếu bố mẹ ly hôn thì cháu muốn được ở với mẹ nên cần được xem xét và chấp nhận theo nguyện vọng của cháu T.

- Về tài sản chung, nợ chung: hai bên đương sự xác nhận không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Vì lẽ đó, đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ Điều 147, 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; căn cứ Điều 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016/ UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của tòa án.

- Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Nguyễn Ngọc S được ly hôn chị Lê Thị Ngọc B.

- Về con chung: giao cả 2 con cho chị B chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục. Mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: nội dung vụ án là ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung. Bị đơn là chị Lê Thị Ngọc B hiện đang cư trú tại tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Ngọc S và chị Lê Thị Ngọc B tổ chức lễ cưới ngày 15 tháng 01 năm 2008, kết hôn tự nguyện, được tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 14/12/2007 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Xét tình trạng hôn nhân giữa anh S và chị B kết hôn tự nguyện, có sự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo đúng trình tự thủ tục quy định. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị B là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Về quá trình chung sống vợ chồng: sau khi kết hôn anh S và chị B chung sống hòa thuận hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn, thời điểm phát sinh mâu thuẫn cùng được xác định là năm 2017. Anh S xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng sống xa nhau dẫn đến nhiều mâu thuẫn, không hợp nhau; do đặc thù công việc của anh S là làm quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện như khách sạn, Karaoke... nhiều khi phải đến cơ sở làm việc nên dẫn đến chị B nghỉ ngơi; do chị B gọi điện thoại cho lãnh đạo của anh S, nói anh S có mối quan hệ khác không rõ ràng nên không quan tâm đến vợ con. Anh S khẳng định không có quan hệ với người khác. Đồng thời, anh S cũng cho rằng gia đình chị B gọi điện thoại cho mẹ anh S nói rằng nếu anh S không rút đơn khởi kiện thì sẽ làm đơn kiện để cho anh S mất việc. Anh S xác định điều này là làm hại đến công việc của anh, người làm hại đến công việc của anh thì anh không coi đó là vợ nữa. Vì những lý do nêu trên anh S xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu ly hôn. Chị B lại cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, thậm chí anh S đã có con riêng với người phụ nữ đó. Anh S đã thừa nhận điều này với gia đình và hứa sẽ chấm dứt mối quan hệ với người

phụ nữ đó. Cũng theo chị Bích, anh S cho rằng không còn tình cảm với chị B là vì anh S đã có tình cảm với người khác.

Sau khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, Tòa án đã cho các bên đương sự thời gian cũng như cơ hội để hòa giải, khắc phục mâu thuẫn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa anh S vẫn xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Tại phiên hòa giải lần thứ nhất chị B cho rằng vẫn còn tình cảm vợ chồng và yêu cầu đoàn tụ. Tại phiên hòa giải lần thứ hai ngày 10/7/2019 và tại phiên tòa chị B cho rằng mặc dù anh chị chưa ly hôn nhưng anh S đã coi chị là người dưng nên chị có cố gắng níu kéo cuộc sống chung cũng không đem lại kết quả, không đem lại hạnh phúc cho nhau, chị B xác định mâu thuẫn không thể giải quyết được, chị đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống hôn nhân của hai anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần công nhận sự thỏa thuận của hai anh chị về mặt tình cảm.

[3] Về con chung: căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định anh S và chị B có 02 (hai) con chung, các cháu tên là Nguyễn Ngọc T - sinh ngày 05/01/2009 (giới tính: nam) và Nguyễn Ngọc N - sinh ngày 17/5/2013 (giới tính: nữ), hiện nay cháu đang sinh sống cùng với chị B tại tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

[3.1] Về quyền nuôi con: trong quá trình giải quyết vụ án anh S yêu cầu khi ly hôn anh được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc T cho đến khi cháu thành niên, chị B yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con cho đến khi các con thành niên và yêu cầu anh S cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn với mức cấp dưỡng 2.000.000đ/1 cháu/1 tháng, anh S không nhất trí với mức cấp dưỡng chị B yêu cầu và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét về điều kiện kinh tế: anh S và chị B đều có công việc, thu nhập ổn định. Mức thu nhập của anh S theo xác nhận của Phòng Q Công an tỉnh Lạng Sơn là 11.536.560đ, hiện nay anh S đang sống cùng bố mẹ đẻ tại thành phố Lạng Sơn, anh S hoàn toàn có đủ điều kiện để nuôi dưỡng một trong hai người con của hai anh chị. Đối với chị B thu nhập từ lương là 10.607.000đ, cùng với đó chị B còn kinh doanh thêm chăn ga gối đệm và có nguồn thu nhập 10.000.000đ/tháng từ việc cho thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Chị B cũng đã được bố mẹ đẻ tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà 04 tầng nên đảm bảo về mặt chỗ ở riêng cho chị và các con. Bên cạnh đó chị B sống cùng bố mẹ đẻ nên cũng có người hỗ trợ chị B chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu.

Như vậy, anh S và chị B hoàn toàn có đủ điều kiện về kinh tế, thu nhập, chỗ ở để nuôi dưỡng, chăm sóc con. Tuy nhiên, cháu T và cháu N đã sống với nhau từ nhỏ, nếu tách các cháu ra mỗi người một nơi, thay đổi môi trường sống và học tập sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển toàn diện của các cháu. Bên cạnh đó trong thời gian chị B và anh S ly thân, anh S không quan tâm thăm nom con, không phụ giúp chị B nuôi con, một mình chị B vẫn thực hiện tốt việc nuôi dưỡng chăm sóc các con; kết quả xác minh tại địa phương cũng cho thấy cháu T và cháu N được chị B nuôi dạy tốt, phát triển khỏe mạnh về thể chất và được học tập đầy

đủ. Các cháu sinh sống trong môi trường an toàn, khu dân cư dân trí cao, gần trường học, gia đình có nhiều anh em cùng trang lứa nên có điều kiện phát triển toàn diện và cũng theo nguyện vọng của cháu Nguyễn Ngọc T khi Tòa án lấy ý kiến của cháu được sống cùng với mẹ vì bố không thể chăm sóc cháu, mẹ là người chăm sóc chủ yếu. Tại phiên tòa, chị B khẳng định chị có điều kiện về kinh tế, chỗ ở ổn định, có khả năng nuôi dạy các con đầy đủ, chị có thể tự mình nuôi dưỡng, chăm sóc con, chị B yêu cầu anh S cấp dưỡng cho con cũng chỉ vì để anh S có trách nhiệm đối với các con theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc giao cháu Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Ngọc N cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa anh S nhất trí để chị B là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con T và N cho đến khi các con thành niên. Mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng, thời điểm cấp dưỡng anh S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, chị B đồng ý nên cần ghi nhận sự thống nhất của hai bên đương sự về quyền nuôi con chung.

[3.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: theo khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Trong quá trình giải quyết vụ án chị B yêu cầu anh S cấp dưỡng cho con, mức cấp dưỡng 2.000.000đ/1 cháu/1 tháng. Tại phiên tòa anh S đề nghị Tòa án giải quyết về mức cấp dưỡng cho con, phương thức cấp dưỡng, thời điểm cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, chị B nhất trí mức cấp dưỡng, phương thức, thời điểm cấp dưỡng giải quyết theo quy định của pháp luật. Do đó, anh S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn, đó cũng là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con.

[3.3] Về mức cấp dưỡng: tại khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”.

Tại mục 11 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn một số quy định của Luật hôn nhân gia đình: “Tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con và do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, vào khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con cho hợp lý...”

Xét nguồn thu nhập và khả năng thực tế của anh S: căn cứ Giấy xác nhận của Phòng Q Công an tỉnh Lạng Sơn mức thu nhập của anh S hiện nay là 11.536.560đ, Anh S khẳng định chỉ có thu nhập từ lương, không có nguồn thu nhập khác.

Xét nhu cầu thiết yếu và mức sinh hoạt, học tập, hoàn cảnh sống tại nơi cháu Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Ngọc N đang cư trú: căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện các cháu đang sống và học tập tại thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Sau khi ly hôn, giao các cháu cho chị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục. Chị

B và hai con tiếp tục sinh sống tại thành phố C, tỉnh Cao Bằng, đây là khu vực có mức sống, chi phí sinh hoạt hàng ngày và chi phí học tập cao hơn so với các khu vực khác trong tỉnh Cao Bằng. Hơn nữa, trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh S và chị B mỗi người sống một nơi, hai con chung ở cùng với chị B, anh S không phụ giúp chị B nuôi con, một mình chị B trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, lo chi phí cho các con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển tốt nhất cho các cháu. Hội đồng xét xử xét thấy, anh Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng là 1.700.000đ/tháng/1 cháu (một triệu bảy trăm nghìn đồng/tháng/cháu). Phương thức cấp dưỡng, cấp dưỡng theo tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi các cháu thành niên.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng được giải quyết theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

[4] Về chia tài sản chung: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hai đương sự đều xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: hai đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc S và chị Lê Thị Ngọc B.

2. Về nuôi con chung: ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận của các bên đương sự: giao hai con chung là Nguyễn Ngọc T - sinh ngày 05/01/2009 (giới tính: nam) và Nguyễn Ngọc N - sinh ngày 17/5/2013 (giới tính: nữ) cho chị Lê Thị Ngọc B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu thành niên.

Về cấp dưỡng cho con: anh Nguyễn Ngọc S có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con. Mức cấp dưỡng 1.700.000đ/1cháu/1tháng (một triệu bảy trăm nghìn đồng/cháu/tháng). Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi các con thành niên.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng được giải quyết theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

3. Về chia tài sản chung: hai đương sự đều xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: hai đương sự xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí:

Anh Nguyễn Ngọc S phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Tổng số tiền án phí anh Nguyễn Ngọc S phải chịu là 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Nguyễn Ngọc S đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000315 ngày 05 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Anh Nguyễn Ngọc S còn phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thúy Hằng